



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104782792 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5 - Tòa nhà Ngôi Sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Như	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Nhung	Thành viên	
Ông Nguyễn Hải Hoàn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2015)
Ông Lê Đức Tự	Thành viên	
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Như	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Diệu Hương	Trưởng ban
Ông Phạm Đức Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam

Tầng 5 Tòa nhà Ngôi Sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Bùi Đình Như

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Số: 646/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Diệu Trang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 <u>VND</u>	01/01/2015 (Đã điều chỉnh) <u>VND</u>
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		173.757.496.078	88.171.219.397
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	58.804.766.138	2.680.911.790
111 1. Tiền		3.804.766.138	2.680.911.790
112 2. Các khoản tương đương tiền		55.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		83.209.636.483	73.769.558.044
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	25.256.709.678	21.586.601.664
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	42.231.816.056	27.949.556.380
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	17.500.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	15.721.110.749	6.733.400.000
140 IV. Hàng tồn kho	7	31.425.825.607	10.954.681.167
141 1. Hàng tồn kho		31.425.825.607	10.954.681.167
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		317.267.850	766.068.396
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	223.071.359	21.146.719
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		94.196.491	744.921.677
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.727.116.028	41.469.256.812
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	33.572.292.997
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	4	-	572.292.997
216 2. Phải thu dài hạn khác	6	-	33.000.000.000
220 II. Tài sản cố định		6.473.675.721	7.612.574.846
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	6.473.675.721	7.612.574.846
222 - Nguyên giá		8.097.140.214	8.202.472.851
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.623.464.493)	(589.898.005)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		253.440.307	284.388.969
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	253.440.307	284.388.969
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>180.484.612.106</u>	<u>129.640.476.209</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)


Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		39.812.792.200	5.771.621.524
310 I. Nợ ngắn hạn		39.458.784.200	5.299.617.524
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	30.901.526.355	1.988.751.636
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.157.407.740	782.587.022
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.911.609.468	2.213.638.061
314 4. Phải trả người lao động		538.999.148	160.841.924
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	13	182.474.731	35.802.881
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	1.766.766.758	117.996.000
330 II. Nợ dài hạn		354.008.000	472.004.000
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	354.008.000	472.004.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		140.671.819.906	123.868.854.685
410 I. Vốn chủ sở hữu	14	140.671.819.906	123.868.854.685
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.999.990.000	100.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.999.990.000	100.000.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.160.936.513	13.612.918.032
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.612.928.032	1.163.685.053
421b - LNST chưa phân phối năm nay		14.548.008.481	12.449.232.979
429 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12.510.893.393	10.255.936.653
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		180.484.612.106	129.640.476.209




 Nguyễn Thị Huệ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016


 Nguyễn Thị Hưng

Kế toán trưởng


 Bùi Đình Như

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	242.539.543.683	176.848.144.247
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		242.539.543.683	176.848.144.247
11	4. Giá vốn hàng bán	16	223.702.936.958	157.473.259.391
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.836.606.725	19.374.884.856
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	9.023.886.703	165.053.594
22	7. Chi phí tài chính		77.348.663	31.533.401
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		77.348.663	31.533.401
25	8. Chi phí bán hàng	18	1.060.024.000	1.369.876.527
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	3.875.267.564	2.720.104.208
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.847.853.201	15.418.424.314
32	11. Chi phí khác	20	1.137.299.903	36.283.144
40	12. Lợi nhuận khác		(1.137.299.903)	(36.283.144)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.710.553.298	15.382.141.170
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	4.907.588.077	1.813.167.408
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.802.965.221	13.568.973.762
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		14.548.008.481	12.449.232.979
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.254.956.740	1.119.740.783
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	1.323	1.927

Nguyễn Thị Huệ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Hưng

Kế toán trưởng

Bùi Đình Như

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	21.710.553.298	15.382.141.170
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.091.747.603	494.828.415
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(9.023.886.703)	(5.129.155.420)
06	- Chi phí lãi vay	77.348.663	31.533.401
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	13.855.762.861	10.779.347.566
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(28.195.580.256)	(40.463.159.230)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(20.471.144.440)	(7.091.270.664)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	29.706.897.249	(4.665.883.682)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(123.824.456)	(264.202.637)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(77.348.663)	(31.533.401)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.104.089.408)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.409.327.113)	(41.736.702.048)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	(6.383.125.792)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(14.500.000.000)	(17.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	32.000.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(33.200.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	44.478.520.000	75.766.600.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23.886.703	5.820.053.594
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	62.002.406.703	24.503.527.802
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	90.000.000.000
33	2. Tiền thu đi vay	1.648.770.758	1.199.444.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(117.996.000)	(71.813.344.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.530.774.758	19.386.100.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		56.123.854.348	2.152.925.754
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.680.911.790	527.986.036
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>58.804.766.138</u>	<u>2.680.911.790</u>

Nguyễn Thị Huệ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Hưng

Kế toán trưởng



Bùi Đình Như

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104782792 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5 - Tòa nhà Ngôi Sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 109.999.990.000 VND, tương đương 10.999.999 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu xây dựng, sắt, thép, xi măng, hàng nông sản và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Tư vấn doanh nghiệp, môi giới bất động sản, đấu giá bất động sản, hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2015, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại các mặt hàng vật liệu xây dựng, kim loại, quặng kim loại, sắt, thép, nông sản. Các hoạt động tư vấn, môi giới bất động sản bắt đầu đi vào hoạt động. Ngoài ra, trong năm, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam cũng thực hiện thanh lý các hợp đồng hợp tác kinh doanh bằng việc chuyển nhượng phần vốn góp vào dự án cho các đối tác kinh doanh. Do đó, doanh thu bán hàng năm 2015 và thu nhập từ chuyển nhượng dự án tăng mạnh so với năm trước.

Công ty có 01 Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại Việt Nam	Hà Nội	51%	51%	Xây dựng, thương mại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 28.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

2.10 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3.124.765.469	1.305.131.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	680.000.669	1.375.780.783
Các khoản tương đương tiền (i)	55.000.000.000	-
	<u>58.804.766.138</u>	<u>2.680.911.790</u>

(i) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng giá trị 55.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với lãi suất 4,8%/năm.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh	351.365.168	2.264.370.737
Công ty TNHH Công nghệ Thông tin và Truyền thông GTEL	6.226.228.151	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Hùng Vương	-	13.186.729.830
Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim màu	12.526.973.012	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.152.143.347	6.707.794.094
	25.256.709.678	22.158.894.661
b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	25.256.709.678	21.586.601.664
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	572.292.997
	25.256.709.678	22.158.894.661
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)</i>	2.295.423.064	615.996.760

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chi kềm Yên Bái	-	15.002.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	-	12.842.956.380
Ông Trần Đức Hòa (i)	42.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	231.816.056	104.000.000
	42.231.816.056	27.949.556.380

(i) Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đầm nuôi trồng thủy sản số 1012/2014/HĐCNQSĐĐ/HOA-VNDI ngày 10/12/2014 ký kết với ông Trần Đức Hòa, cá nhân ông Hòa sẽ thực hiện chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty 02 thửa đất có tổng diện tích 109,54 ha thuộc phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng. Công ty đã chuyển cho cá nhân ông Hòa số tiền 42 tỷ đồng để ứng trước cho hợp đồng và tổng giá chuyển nhượng vẫn đang được tiếp tục thương thảo. Công ty cũng đang làm việc với các bên liên quan cũng như thực hiện các thủ tục về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 2 thửa đất trên và chuyển mục đích sử dụng sang đất Khu công nghiệp để lập "Dự án Khu công nghiệp Đình Vũ mở rộng" với thời hạn thuê 50 năm.

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.721.110.749	-	6.733.400.000	-
Phải thu người lao động	11.466.230.749	-	-	-
Phải thu phần vốn góp do hủy hợp tác (i)	4.254.880.000	-	6.733.400.000	-
b) Dài hạn	-	-	33.000.000.000	-
Phải thu khác	-	-	33.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nghiệp Yên Bái</i>	-	-	21.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Finway</i>	-	-	12.000.000.000	-
	15.721.110.749	-	39.733.400.000	-

(i) Năm 2014, Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2802/2014/HDHT/VIT-NC ngày 28/02/2014 với Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng và Thương mại Nhật Cường về việc thực hiện triển khai "Dự án xây dựng và cung cấp vật tư thiết bị Nhà ga T2 Nội Bài". Tổng vốn đầu tư của dự án là 25.000.000.000 VND với tỷ lệ góp vốn 50% mỗi bên. Thời gian hợp tác là 02 năm từ ngày 28/02/2014 đến 28/02/2016 và có thể kéo dài thêm theo sự thỏa thuận của hai bên. Công ty đã thực hiện chuyển 12.500.000.000 VND cho đối tác theo hợp đồng, tuy nhiên dự án không thể thực hiện triển khai được. Theo đó, Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng và Thương mại Nhật Cường sẽ thực hiện chuyển trả lại tiền góp vốn cho Công ty. Tổng số tiền chưa được chuyển trả tại ngày 31/12/2015 là 4.254.880.000 VND. Số tiền này đã được Công ty Nhật Cường chuyển trả trong tháng 01/2016.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.038.263.450	-	3.151.636.729	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	199.977.028	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.956.055.617	-	1.443.618.948	-
Hàng hóa	-	-	92.068.462	-
Hàng gửi đi bán	15.431.506.540	-	6.067.380.000	-
	31.425.825.607	-	10.954.681.167	-

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam

Tầng 5 Tòa nhà Ngôi Sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	380.000.000	5.237.014.422	2.423.125.792	162.332.637	8.202.472.851
- <i>Giảm do không đủ tiêu chuẩn TSCĐ</i>	-	-	-	(105.332.637)	(105.332.637)
Số dư cuối năm	380.000.000	5.237.014.422	2.423.125.792	57.000.000	8.097.140.214
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	57.000.000	420.975.997	25.240.893	86.681.115	589.898.005
- Khấu hao trong năm	76.000.000	707.706.733	289.040.870	19.000.000	1.091.747.603
- <i>Giảm do không đủ tiêu chuẩn TSCĐ</i>	-	-	-	(58.181.115)	(58.181.115)
Số dư cuối năm	133.000.000	1.128.682.730	314.281.763	47.500.000	1.623.464.493
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	323.000.000	4.816.038.425	2.397.884.899	75.651.522	7.612.574.846
Tại ngày cuối năm	247.000.000	4.108.331.692	2.108.844.029	9.500.000	6.473.675.721

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.108.844.029 VND.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	223.071.359	21.146.719
Các khoản khác	222.943.955	-
	127.404	21.146.719
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	253.440.307	284.388.969
Chi phí thuê nhà	141.313.819	284.388.969
Các khoản khác	81.686.103	-
	30.440.385	-
	476.511.666	305.535.688



10 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	1.648.770.758	-	1.648.770.758	1.648.770.758
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (i)	-	-	1.648.770.758	-	1.648.770.758	1.648.770.758
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	117.996.000	117.996.000	117.996.000	117.996.000	117.996.000	117.996.000
	117.996.000	117.996.000	1.766.766.758	117.996.000	1.766.766.758	1.766.766.758
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ii)	590.000.000	590.000.000	-	117.996.000	472.004.000	472.004.000
	590.000.000	590.000.000	-	117.996.000	472.004.000	472.004.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(117.996.000)	(117.996.000)	(117.996.000)	(117.996.000)	(117.996.000)	(117.996.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	472.004.000	472.004.000			354.008.000	354.008.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Hợp đồng cấp tín dụng số TKH.DN.771.131015 ngày 15/10/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Á Châu và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 2.690.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 1.690.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay của các khế ước là 06 tháng, lãi suất 9%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 1.648.770.758 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng bất động sản của ông Hoàng Ngọc Chiến - Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại Việt Nam tại thửa số 148(1) tờ bản đồ 22 Yên Duyên, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai, Hà Nội, trị giá 978.000.000 VND; Động sản bao gồm: 01 xe ô tô, nhãn hiệu Mazda CX5 AT, biển kiểm soát 30A - 408.38 trị giá 825.000.000 VND và 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota Camry 2.5Q, biển kiểm soát 30A-468.67, trị giá 1.022.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Việt Nam theo khế ước vay số 190857769 ngày 18 tháng 12 năm 2014; Thời hạn vay là 60 tháng từ ngày 18/12/2014 đến ngày 18/12/2019; Mục đích khoản vay là mua ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay trong hạn là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Số dư nợ gốc tại 31/12/2015 là 472.004.000 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 là 117.996.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất của ông Hoàng Ngọc Chiến - Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại Việt Nam theo Hợp đồng thế chấp số TKH.BDDN.42.250214 với Ngân hàng TMCP Á Châu.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Đầu tư Hồng Trang Thăng Long	5.166.955.461	5.166.955.461	-	-
Công ty Cổ phần Nari Hamico	-	-	1.827.630.000	1.827.630.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai	16.376.917.194	16.376.917.194	-	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	3.830.904.000	3.830.904.000	-	-
Phải trả người bán khác	5.526.749.700	5.526.749.700	161.121.636	161.121.636
	30.901.526.355	30.901.526.355	1.988.751.636	1.988.751.636

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND		Số phải nộp đầu năm VND		Số đã thực nộp trong năm VND		Số phải thu cuối năm VND		Số phải nộp cuối năm VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	109.549.389	109.549.389	105.748.278	-	-	4.022.127	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.104.088.672	2.104.088.672	2.104.089.408	-	-	4.907.587.341	-	-
Thuế khác	-	-	-	-	3.000.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	134.396.660	-	-	-	-	-
	-	-	2.213.638.061	2.213.638.061	5.045.205.753	2.347.234.346	1.988.751.636	4.911.609.468	4.911.609.468	4.911.609.468

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	129.415.863	13.379.921
Bảo hiểm y tế	21.797.235	22.422.960
Bảo hiểm thất nghiệp	9.687.660	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.573.973	-
	182.474.731	35.802.881

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	1.163.685.054	-	11.163.685.054
Tăng vốn trong năm trước	90.000.000.000	-	-	90.000.000.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ khi hợp nhất công ty con	-	-	9.136.195.870	9.136.195.870
Lãi trong năm trước	-	12.449.232.978	1.119.740.783	13.568.973.761
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	13.612.918.032	10.255.936.653	123.868.854.685
Tăng vốn trong năm nay từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	9.999.990.000	(9.999.990.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	14.548.008.481	2.254.956.740	16.802.965.221
Số dư cuối năm nay	109.999.990.000	18.160.936.513	12.510.893.393	140.671.819.906

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 3006/2015/NQ/ĐHĐCĐ-VNDI ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty công bố thực hiện chi trả cổ tức năm 2014 cho cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu tỷ lệ là 10%, theo đó cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 10 cổ phiếu mới. Ngày 19/11/2015, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung số cổ phiếu này.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Finway	6.600.000.000	6,00	6.000.000.000	6,00
Ông Bùi Đình Như	11.000.000.000	10,00	10.000.000.000	10,00
Ông Hoàng Ngọc Chiến	5.500.000.000	5,00	5.000.000.000	5,00
Ông Lê Đức Tự	5.500.000.000	5,00	5.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	81.399.990.000	74,00	74.000.000.000	74,00
	109.999.990.000	100,00	100.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	9.999.990.000	90.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	109.999.990.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.999.990.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.999.999	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.999.999	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.999.999	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.999.999	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.999.999	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Doanh thu bán hàng	220.205.171.002	143.832.889.830
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.334.372.681	27.360.254.417
Lợi nhuận sau thuế được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	5.655.000.000
	242.539.543.683	176.848.144.247
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	5.944.375.429	47.679.996.760

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	209.681.122.357	141.323.017.550
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.021.814.601	16.150.241.841
	<u>223.702.936.958</u>	<u>157.473.259.391</u>

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 (Đã điều chỉnh) VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.886.703	165.053.594
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng khoản đầu tư hợp tác kinh doanh	9.000.000.000	-
- Chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Finway (i)	3.000.000.000	-
- Chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VCI Việt Nam (ii)	6.000.000.000	-
	<u>9.023.886.703</u>	<u>165.053.594</u>

(i) Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư hợp tác kinh doanh cho Công ty Cổ phần Finway, giá gốc khoản đầu tư hợp tác kinh doanh là 12.000.000.000 VND, giá trị chuyển nhượng là 15.000.000.000 VND. Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư hợp tác kinh doanh là 3.000.000.000 VND.

(ii) Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư hợp tác kinh doanh cho Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VCI Việt Nam, giá gốc khoản đầu tư hợp tác kinh doanh là 21.000.000.000 VND, giá trị chuyển nhượng là 27.000.000.000 VND. Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư hợp tác kinh doanh là 6.000.000.000 VND.

18 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	50.071.500
Chi phí nhân công	1.060.024.000	867.125.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	452.679.375
	<u>1.060.024.000</u>	<u>1.369.876.527</u>

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.785.331	54.732.896
Chi phí nhân công	1.896.741.284	1.208.719.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.890.712	251.923.822
Thuế, phí và lệ phí	89.698.816	99.905.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	673.346.945	269.439.607
Chi phí khác bằng tiền	723.804.476	144.484.827
Lợi thế thương mại	-	690.898.175
	<u>3.875.267.564</u>	<u>2.720.104.208</u>

20 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế TNDN	134.396.660	-
Chênh lệch công nợ	707.445.214	-
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	198.000.000	-
Các khoản khác	97.458.029	36.283.144
	1.137.299.903	36.283.144

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam	3.734.599.944	1.580.546.666
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại Việt Nam	1.172.988.133	232.620.742
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.907.588.077	1.813.167.408
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.104.088.672	290.921.264
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.104.089.408)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.907.587.341	2.104.088.672

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.548.008.481	12.449.232.979
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.548.008.481	12.449.232.979
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.999.999	6.460.233
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.323	1.927

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.546.336.646	9.147.114.700
Chi phí nhân công	6.978.765.856	3.031.945.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	893.747.603	532.316.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.746.228.469	1.331.807.865
Chi phí khác bằng tiền	1.304.464.260	2.132.930.783
	29.469.542.834	16.176.115.438

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.804.766.138	-	2.680.911.790	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.977.820.427	-	61.892.294.661	-
Các khoản cho vay	-	-	17.500.000.000	-
	99.782.586.565	-	82.073.206.451	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.120.774.758	590.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	31.084.001.086	2.024.554.517
	33.204.775.844	2.614.554.517

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	58.804.766.138	-	-	58.804.766.138
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.977.820.427	-	-	40.977.820.427
	99.782.586.565	-	-	99.782.586.565
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	2.680.911.790	-	-	2.680.911.790
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.320.001.664	33.572.292.997	-	61.892.294.661
Các khoản cho vay	17.500.000.000	-	-	17.500.000.000
	48.500.913.454	33.572.292.997	-	82.073.206.451

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	1.766.766.758	354.008.000	-	2.120.774.758
Phải trả người bán, phải trả khác	31.084.001.086	-	-	31.084.001.086
	32.850.767.844	354.008.000	-	33.204.775.844
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	117.996.000	472.004.000	-	590.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.024.554.517	-	-	2.024.554.517
	2.142.550.517	472.004.000	-	2.614.554.517

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 03/01/2016, Đại hội cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam ban hành Nghị quyết số 0301/2016/NQ/ĐHĐCĐ-VNDI về thông qua Kế hoạch phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn Điều lệ và phương án sử dụng vốn sau khi tăng vốn (Theo nội dung Tờ trình số 1611.1/2015/TTr/HĐQT-VNDI ngày 16/11/2015). Theo đó, số lượng cổ phần phổ thông phát hành bổ sung là 10.999.999 cổ phần, tương ứng với tổng giá trị 109.999.990.000 VND. Phần vốn góp tăng thêm sẽ được sử dụng: Đầu tư bổ sung vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Việt Nam số tiền 45.000.000.000 VND; Đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Thái Bình Đông Á số tiền 55.000.000.000 VND và bổ sung vốn lưu động cho Công ty số tiền 9.999.990.000 VND. Thời điểm dự kiến phát hành vào Quý I/2016 đến Quý II/2016.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a, Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh thương mại VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt, tư vấn môi giới VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	220.205.171.002	22.334.372.681	242.539.543.683
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	10.524.048.645	8.312.558.080	18.836.606.725
Tài sản bộ phận	35.124.281.066	40.362.819.153	75.487.100.219
Tài sản không phân bổ	-	-	104.997.511.887
Tổng tài sản	35.124.281.066	40.362.819.153	180.484.612.106
Nợ phải trả của các bộ phận	21.226.235.363	14.830.383.656	36.056.619.019
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	3.756.173.181
Tổng nợ phải trả	21.226.235.363	14.830.383.656	39.812.792.200

b, Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chuyển nhượng vốn hợp tác kinh doanh			
Công ty Cổ Phần Thương mại và Đầu tư VCI Việt Nam	Bên liên quan với HĐQT (i)	27.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Finway	Cổ đông góp vốn	15.000.000.000	-
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Finway	Cổ đông góp vốn	750.450.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VCI Việt Nam	Bên liên quan với HĐQT (i)	5.193.925.429	47.679.996.760
Góp vốn			
Ông Nguyễn Hải Hoàn	Thành viên HĐQT	-	4.500.000.000
Bà Lê Thị Nhung	Thành viên HĐQT	-	18.000.000.000
Ông Bùi Đình Như	Thành viên HĐQT	-	67.500.000.000
Góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.			
Công ty Cổ phần Finway	Cổ đông góp vốn	-	12.000.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VCI Việt Nam	Bên liên quan với HĐQT (i)	2.295.423.064	615.996.760
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Finway	Cổ đông góp vốn	-	12.000.000.000

(i) Ông Nguyễn Hải Hoàn trước đây là thành viên HĐQT của Công ty (miễn nhiệm ngày 30/06/2015) đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ Phần Thương Mại và Đầu Tư VCI Việt Nam.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	469.200.000	439.200.000

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với số liệu so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước		Số liệu điều chỉnh lại		Chênh lệch VND
		VND		VND		
		(1)	(2)	(3)	(4)	(3) = (2) - (1)
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất						
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	22.158.894.661	21.586.601.664	(572.292.997)		
- Phải thu ngắn hạn khác	136	-	6.733.400.000	6.733.400.000		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	241.431.468	21.146.719	(220.284.749)		
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	572.292.997	572.292.997		
- Phải thu dài hạn khác	216	-	33.000.000.000	33.000.000.000		
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	39.733.400.000	-	(39.733.400.000)		
- Chi phí trả trước dài hạn	261	64.104.220	284.388.969	220.284.749		
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	117.996.000	117.996.000		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	590.000.000	472.004.000	(117.996.000)		
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất						
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	171.193.144.247	176.848.144.247	5.655.000.000		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	171.193.144.247	176.848.144.247	5.655.000.000		
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13.719.884.856	19.374.884.856	5.655.000.000		
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.820.053.594	165.053.594	(5.655.000.000)		

Ngoài ra, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

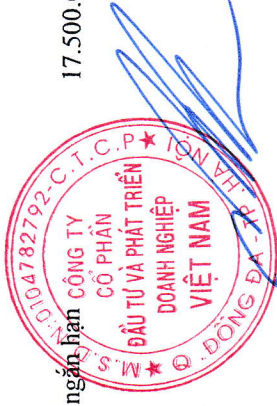
Mã số	Khoản mục	Số tiền (Đã điều chỉnh)	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	-----------	----------------------------	-------	-----------	---------	----------

a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

121	Đầu tư ngắn hạn	17.500.000.000	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.500.000.000	(17.500.000.000) 17.500.000.000
-----	-----------------	----------------	-----	------------------------------	----------------	------------------------------------

a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

(17.500.000.000)	
17.500.000.000	



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Hưng
Kế toán trưởng

Bùi Đình Như
Tổng Giám đốc

